

Tìm hiểu một số chính sách thuế thời Trịnh Cương (1709-1729)

NGUYỄN ĐỨC NHUỆ

Một trong những nội dung cải cách kinh tế - tài chính của Trịnh Cương đầu thế kỷ XVIII là chính sách về tô, thuế. Nhiều hạng mục thuế ngày nay không còn tồn tại, nhưng vào thế kỷ XVIII, đây là nguồn thu rất quan trọng đối với quốc khố. Bài viết này điếm qua đôi nét các loại thuế và chính sách của nhà nước Lê - Trịnh đối với các loại thuế đó.

Ở nước ta, từ thế kỷ X, vấn đề tô thuế đã được sử sách nhắc đến nhưng còn khá sơ lược, như việc Lê Hoàn "sai quản giáp là Dương Tiến Lộc đi thu thuế ở châu Hoan và châu Ái"¹ năm 989. Từ năm 1013, triều Lý Thái Tổ trở đi, các hình thức biểu hiện của tô thuế mới được Nhà nước quy định rõ ràng. Trong năm này nhà Lý định lệ 6 loại thuế, bao gồm: 1. Chăm hồ ruộng đất; 2. Tiền và thóc về bãi dâu; 3. Sản vật ở núi nguồn các phiên trấn; 4. Các quan ải xét hỏi về mắm muối; 5. Các loại sừng tê, ngà voi và các thứ hương thơm của người Man Lão; 6. Các thứ gỗ và hoa quả ở đầu nguồn².

Trong các loại thuế kể trên, mắm muối được xem như là thuế chuyên lợi. Việc thu thuế chuyên lợi dưới các triều đại Trần, Lê về sau hầu như không được nhắc đến. Còn về thuế thổ sản, sử gia Phan Huy Chú cho biết rất sơ lược: "Việc đánh thuế thổ sản của đời Lê sơ còn theo di ý của người xưa... tùy sản vật của từng nơi mà lấy thuế"³.

1. Các hạng mục và mức thuế thời Trịnh Cương

Thời Lê trung hưng, thể lệ tô thuế được ghi chép khá rõ ràng và cụ thể, đặc biệt là các loại thuế thân, thuế điệu và tô ruộng đất. Liên tục trong các năm 1625, 1664 và 1670, nhà nước Lê - Trịnh đã 4 lần ban hành biểu tô thuế mới. Tuy nhiên, các loại thuế chuyên lợi, thuế thổ sản, tuần ty, bến đò, thuế chợ mới được đặt thành phép tắc nhất định kể từ sau khi Trịnh Cương lên cầm quyền chính (1709-1729).

1.1. Thuế chuyên lợi

Các sản vật trong nước được Nhà nước quan tâm nhất là muối, đồng đỏ và vỏ quế. Trước thời Trịnh Cương, để khai thác và thu mua nguồn lợi này Nhà nước "có đặt quế hộ, diêm hộ và đồng hộ riêng từng việc, cấm nhân dân không được mua bán riêng với nhau". Năm 1715 Trịnh Cương bãi bỏ lệnh cấm này, đặt diêm hộ, đồng hộ cho phép được công khai mua bán với nhau. Với đồng đỏ thì cho phép mua bán như cũ để cho sự tiêu dùng từ công đến tư đều được rộng rãi, còn muối trắng thì chỉ cho phép lưu hành mua bán ở trong bờ cõi nước nhà chứ không được vượt biên giới để bán cho khách nước ngoài. Riêng vỏ quế, Nhà nước quy định:

"Vào khoảng mùa thu, mùa đông, cho phép thổ dân đi bóc vỏ quế, đem về kinh nộp. Quan giám đương chiếu theo số quế, thu lấy một nửa, chia cho người làm dong công (người làm thuê lấy công) một nửa. Phần quế của người dong công ấy lại thu vào Nhà nước: cứ mỗi 100 cân quế thì được trả 50 quan tiền. Nhiều hay ít cứ theo lệ ấy mà tính ra. Quan giám đương thu vào và phát ra hạn trong ba ngày là hết. Kẻ nào làm trái thì cho phép người bị thiệt hại được tố cáo.

Nguyễn Đức Nhụ, TS., Viện Sử học.

1. Ngô Sĩ Liên và Sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1985, tr.173.

2. Sđd, tr.194.

3. Phan Huy Chú, *Lịch triều Hiến chương loại chí*, Tập III, Nxb Sử học, Hà Nội, 1961, tr.80.

Người bóc quế nếu giấu giếm để bán riêng thì cho những ai biết chuyện được phép cáo tố. Điều tra quả đúng, sẽ tùy theo tội nặng hay nhẹ mà trừng trị"⁴.

Năm Bảo Thái 1 (1720), theo lời bàn của Tham tụng Nguyễn Công Hãng: "Đồng và quế là sản vật rất cần thiết của quốc gia, lệ cũ vẫn cho phép dân được tự do mua bán với nhau, như vậy chỉ có lợi cho thương nhân chứ không ích gì cho phần quốc dụng" nên Trịnh Cương bắt đầu thi hành phép thuế chuyên lợi về đồng, muối và vỏ quế.

1.1.1. Thuế chuyên lợi về đồng

Khai mỏ đồng là một ngành công nghiệp tương đối phát triển ở Đàng Ngoài trong các thế kỷ XVII, XVIII. Việc khai thác các mỏ, triều đình giao cho các quan đại thần hay phiên trấn đứng trông nom, thu thuế hiện vật nộp cho Nhà nước. Năm 1720 Nhà nước bắt đầu thi hành thuế độc quyền về đồng ra quy định về buôn bán và nộp thuế. Đối với lái buôn trong nước được Nhà nước chấp thuận làm đồng hộ (người buôn đồng) thì phải nộp các khoản sau:

- Lễ cung tiến: tùy theo số đồng mua nhiều hay ít mà phải biện lễ.
- Lễ mừng: 3 nén bạc.
- Nộp tiền khám cho tuần ty khi đến xưởng mỏ: 6 quan tiền quý/thuyền.
- Nộp tiền khám cho tuần ty khi mua được đồng trở về kinh đô 10 quan tiền quý/thuyền.
- Tiền thuế: cứ mua 100 cân đồng định giá 15 quan tiền quý thì nộp thuế 3/10.

Đối với lái buôn nước ngoài đến mua đồng tại kinh đô phải được phép của Nhà nước, định cho số lượng được mua theo thời giá và chuẩn định số thuế phải nộp: mua 100 cân đồng định giá 15 quan tiền quý thì nộp thuế 3/10 rồi tùy số đồng do đồng hộ cất giữ mà lượng cho bán ra. Khi thuyền buôn trở về nước, quan Đề lĩnh sai người đưa đi hết địa phận trấn Sơn Nam rồi luân lưu các trấn cho người đưa họ ra khỏi biên giới để đề phòng sự tái lậu.

1.1.2. Thuế chuyên lợi về muối

Làm muối là một nghề phổ biến của nhân dân vùng duyên hải. Muối rất cần thiết cho đời sống sinh hoạt hàng ngày, "là thức ăn cần thiết của dân, cũng như rau, đậu, lúa gạo, không thể một ngày nào thiếu được. Dân vùng ven biển, một nửa ở vào nơi đồng chua nước mặn, ruộng đất có thể cấy cấy không được bao nhiêu, hằng ngày nhờ để sinh sống chỉ trông vào mối lợi muối mắm mà thôi"⁵. Đối với Nhà nước, muối cũng là một mối lợi lớn và để cho nguồn lợi ấy không về hết tay bọn lái buôn, năm 1721 Trịnh Cương định phép thuế muối, đặt quan giám đương để trông nom. Thể lệ đánh thuế như sau:

Dân miền biển muốn nấu muối thì cho làm tảo đình (người nấu muối), người buôn muốn buôn bán muối thì cho làm diêm hộ (hộ bán muối) đều được miễn thuế khóa và giao dịch⁶.

Đối với tảo đình:

- Ở nội trấn, nấu được 100 cân muối nộp thuế 1 tiền quý.
- Ở các ngoại trấn nấu được 100 cân muối nộp thuế 3 tiền quý.

Số lượng muối tảo đình nấu được phải nộp cho Nhà nước 2/10 làm muối công.

Đối với diêm hộ: người nào có bài chỉ của quan giám đương mới được đến trường muối. Bài chỉ ghi rõ số muối được mua. Trước hết phải mua muối công rồi mới được mua muối của tảo đình cho đủ số trong bài chỉ đã ghi.

Nhận xét về phép đánh thuế muối, tác giả Phan Huy Chú viết: "Muối là sản vật tự nhiên của trời đất, Nhà nước nhân lợi ấy để giúp việc chi dùng thì cũng là việc nên làm..."

4. Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, Tập I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tr. 216.

5. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập II, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 430.

6. Như trên: ở đây *Cương mục* chép không rõ ràng. Theo chúng tôi "miễn thuế khóa" cho tảo đình và diêm hộ tức là miễn thuế thân.

Phép đánh thuế của thời Bảo Thái lúc mới bắt đầu cũng chưa đến nỗi khắc nghiệt quá. Chỉ vì quan giám đương không được tốt nên đến nỗi muối công bán ra giá mỗi ngày một cao, nhân dân buôn bán mới bị khốn khổ, thế là người làm ra tệ, chứ không phải lỗi ở phép..."⁷.

1.1.3. Thuế chuyên lợi về quế

Sau muối và đồng đỏ "mối lợi về quế giá trị rất lớn" nhưng trước kia "bọn khách thương lấy riêng để bán, phần nhiều trở nên giàu có. Nếu không đánh thuế thì mối lợi về sản vật núi rừng toàn để làm giàu cho bọn phú thương, khách hộ, mà người trên không nắm được quyền thu phát gì vào đấy cả rất không phải là đúng đắn trị nước"⁸. Vì vậy năm 1720 Trịnh Cương cho thi hành phép thuế chuyên lợi về quế, đặt việc khai thác và buôn bán quế trong chính sách độc quyền của Nhà nước.

Theo quy định: ai muốn làm quế hộ (người khai thác quế) thì phải nộp lễ vật xin cấp giấy phép, quan giám đương phụng chỉ cấp cho bằng. Quế hộ muốn đi lấy quế ở vùng nào số lượng bao nhiêu phải được phép trấn quan ở đấy và nộp 10 quan tiền quý. Số quế khai thác được phải nộp thuế 5/10 theo giá quy định 100 cân giá 100 quan tiền quý, sau đó quế hộ mới được mang về nhà cất giữ. Khi bán quế, quế hộ phải xin phép và chịu sự kiểm soát của giám đương. Khách buôn quế khi mua được quế trở về thì trấn quan sai binh lính đưa ra khỏi địa hạt, cứ mỗi lần như vậy họ phải nộp lệ phí 10 quan tiền quý.

Theo Phan Huy Chú thì "phép đánh thuế quế đời Bảo Thái rất là thích đáng mà nên thi hành... nhưng về sau những người thừa hành không chịu lòng xét cẩn thận để cho những nơi sản quế thường bị bọn con buôn lấy trộm, thuế của Nhà nước thiếu hụt thực là do đấy"⁹.

1.2. Thuế thổ sản

Ngoài các loại thuế chuyên lợi về muối, đồng đỏ và quế, năm 1724 Trịnh Cương cho định lệ thuế thổ sản. Phạm các thuế thổ sản

nay mới có thì tùy sở nghi mà châm chước đánh giá vừa phải, chuẩn định cho nộp trừ vào tiền tô dung theo loại khác nhau.

Thổ sản được phân loại đánh thuế như sau:

1. Kim loại gồm: bạc, bạc tốt, đồng già, sắt thoi, sắt phiến, sắt thoi Nghệ An, đinh sắt lớn nhỏ, đạn sắt, kềm sắt tằm.

2. Mộc loại gồm: gỗ lim, gỗ sến, gỗ vàng tâm, gỗ xoan, gỗ cheo, gỗ hồng sắc, vầu nứa, song, lá gồi, cói, tre, cây gỗ hạng nhất, nhì, ba, tư.

3. Thủy loại gồm: cá cháy, cá hoa, cá tươi, cá anh vũ, cá lăng, cá hồng khô, cá bơn, tôm he, nước mắm, nước mắm hương, sò huyết, cá lênh.

4. Hỏa loại gồm: than đá, than gỗ, củi cây, củi bó.

5. Thổ loại gồm: son, diêm tiêu, ngói lớn, vừa, nhỏ.

6. Vật dụng gồm: rượu, mật mía, mật ong, dầu thắp, muối, hồng hoa, sơn sống, bông vải nhỏ trắng; vải sợi đôi, sợi ba; vải quý; vải thâm, tơ mộc trắng; lụa trắng; tơ mộc vàng, lụa vàng, the y La, the La Phù, the vân, the các thứ; linh An Thái (Bưởi); nhiều huyền, chè tươi; quả vải.

7. Loại thập vật gồm: thuyền nhẹ mới phác và đồ phụ tùng trong thuyền; thuyền đi biển và đồ phụ tùng trong thuyền, pháo giấy, giấy viết, giấy in sách, thuyền hải mã và đồ phụ tùng trong thuyền, giấy bồi, giấy rộng, giấy trung, giấy lệnh, giấy vàng, giấy sắc vàng, giấy sắc trắng, giấy thị, giấy trình khiết; giấy bản hạng nhất, hạng nhì, giấy thanh dương; mái chèo mới đẽo phác, chiếu rồng (long tịch); chiếu trắng; chiếu hoa; chiếu liễn; bay thợ nề; cán mác; cán giáo dài; cán giáo ngựa; sào tre; chiếu đôi trắng; cây trúc làm tên.

8. Loại thập vật thờ cúng gồm: các đồ hàng mã.

7, 8, 9. Phan Huy Chú, *Lịch triều Hiến chương loại chí*, Tập III, sdd, tr. 75,76.

1.3. Thuế tuần ty, bến đò, chợ

Năm 1723 ở Đàng Ngoài có 14 sở tuần ty.
Lệ thuế từng nơi như sau:

1.3.1. Thuế tuần ty

Tuần ty	Thuế tre gỗ (tính theo số hàng)	Thuế tạp hóa (tính theo số hàng)
1. Tam Kỳ và Khả Lưu	10%	5%
2. Cần Dinh, Tuấn Chi và Tuấn Quán	10%	2,5%
3. Các tuần ty khác	2,5%	2,5%

Quy định: 2/3 số thuế thu được ở các tuần ty nộp vào kho công; 1/3 cấp cho quan trưng

thu làm ngụ lộc.

Tổng số thuế thường niên ở các tuần ty là:

Số TT	Tuần ty	Thuế bằng tiền (quý)	Thuế bằng bạc
1	Tuần Ngã Ngung (xứ Thanh Hoa)	4.430 quan 4 tiền 30 đồng	
2	Tuần Khả Lưu (xứ Nghệ An)	2.267 quan 4 tiền 53 đồng	
3	Tuần Trình Xá (xứ Sơn Tây)	4.334 quan 1 tiền 50 đồng	
4	Tuần Cần Dinh (xứ Kinh Bắc)	4.551 quan 5 tiền 19 đồng	
5	Tuần xứ Cao Bằng		49 nén 9 lạng 5 đồng 9 phân.
6	Tuần xứ Thái Nguyên	2.946 quan 3 tiền 27 đồng	
7	Tuần Quán (xứ Hưng Hóa)	687 quan 9 tiền 17 đồng	
8	Tuần Tam Kỳ (xứ Tuyên Quang)	1.231 quan 5 tiền 43 đồng	
9	Tuần Thành (xứ Lạng Sơn)		81 nén 1 lạng 2 đồng cân
10	Tuần Suốt (xứ Yên Quảng)	4.326 quan 9 tiền 39 đồng	
	Tổng cộng:	21734 quan 4 tiền 38 đồng	131 nén 7 đồng cân 9 phân

Một nén bạc = 10 lạng, vậy số bạc thu được sẽ là 1.310 lạng 7 đồng cân 9 phân. Hiện tại có 2 số liệu quy giá trị 1 lạng bạc ra tiền.

- Trong *Lịch triều tạp kỷ*, Ngô Cao Lãng cho biết năm 1727, thể lệ bách quan khi được nhận chức tước tiến lễ lên cung Vua, phủ Chúa được dùng bằng bạc hay tiền nhiều ít khác nhau. Theo quy định thì quan ngũ phẩm nộp lễ tiến là 2 lạng 4 đồng cân bạc, quy ra sử tiền (tiền gián) là 15 quan¹⁰. Như vậy 1 lạng bạc trị giá 6 quan 2 tiền 18 đồng sử tiền, đổi ra cổ tiền (tiền quý) là 3 quan 7 tiền 30 đồng. Toàn bộ thuế thường

niên của tuần ty hai xứ Cao Bằng và Lạng Sơn sẽ là: 4.027 quan 6 tiền 25 đồng tiền quý.

- Phan Huy Chú cho biết: năm 1740 định phép tiền bạc cùng thông dụng; 1 lạng bạc ăn 2 quan tiền quý; 1 đồng cân ăn 2 tiền quý¹¹. Theo cách quy đổi này thì tiền thuế thu ở tuần ty 2 xứ Cao Bằng và Lạng Sơn là 2.621 quan 4 tiền 54 đồng.

10. Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, Tập II, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tr.148.

11. Phan Huy Chú, *Lịch triều Hiến chương loại chí*, Tập III, sdd, tr. 64.

Ở đây chúng tôi sử dụng cách quy đổi của Ngô Cao Lãng. Theo đó thì tổng số thuế tuần ty ở Đàng Ngoài mỗi năm thu được 25.762 quan 1 tiền 3 đồng tiền quý, nhập vào kho công là 17.174 quan 6 tiền, số còn lại cấp cho quan trưng thu làm ngụ lộc. Nhận xét về tác dụng của việc đánh thuế tuần ty thời Bảo Thái, sử gia Phan Huy Chú viết: "Thế lệ đánh thuế rất rõ ràng, việc khám xét của tuần ty lại càng cẩn mật. Các tuần ty theo hàng hóa định ngạch thuế mà mỗi lợi buôn bán mới bắt đầu sung vào việc chi dùng của Nhà nước"¹².

1.3.2. Thuế bến đò

Năm Bảo Thái 4 (1723) xứ Đàng Ngoài có 6 bến đò phải nộp thuế theo lệ cũ thu thuế đò sông Cái 1 đồng tiền. Tổng số thuế thường niên ở các bến đò là:

- 1. Bến Non Nước (xứ Thanh Hoa): 671 quan 33 đồng
- 2. Bến Xước Cảng (xứ Nghệ An): 24 quan

34 đồng

3. Bến Cẩm Cơ (xứ Sơn Nam): 653 quan 3 tiền 11 đồng

4. Bến Trù Hựu (xứ Kinh Bắc): 100 quan 6 tiền 40 đồng

5. Bến Định Hương (xứ Sơn Tây): 873 quan 34 đồng

6. Bến Lục Đầu giang (xứ Hải Dương): 415 quan 6 tiền 24 đồng

Tổng cộng: 2.137 quan 7 tiền 56 đồng

2/3 số tiền thuế thu được nộp vào kho công ước tính 1.425 quan, phần còn lại để cấp ngụ lộc cho quan trưng thu.

1.3.3. Thuế chợ

Năm Bảo Thái thứ 8 (1727) định lệ thuế chợ. Tất cả chợ ở các xứ đều không phải nộp thuế. Duy có các chợ ở kinh kỳ, chợ nào có làm thịt trâu thì chuẩn định ngạch thuế nhiều ít khác nhau. Tổng số thuế thường niên của các chợ ấy như sau:

TT	Chợ	Tiền thuế	Da trâu (tám) (1 tám trị giá 1 quan 5 tiền)	Quy ra tiền	Tổng cộng
1	Chợ Cửa Đông	318 quan 8 tiền			768 quan 8 tiền
2	Chợ Cửa Nam	318 quan 8 tiền	300	450 quan	468 quan 8 tiền
3	Chợ Huyện	318 quan 8 tiền	100	150 quan	468 quan 8 tiền
4	Chợ Đình Ngang	318 quan 8 tiền	100	150 quan	468 quan 8 tiền
5	Chợ Bà Đá	318 quan 8 tiền	100	150 quan	468 quan 8 tiền
6	Chợ Văn Cũ	19 quan 2 tiền	100	150 quan	19 quan 2 tiền
7	Chợ Ông Nước	46 quan 8 tiền			46 quan 8 tiền
	<i>Tổng cộng</i>	<i>1.660 quan</i>	<i>700 tám</i>	<i>1.050 quan</i>	<i>2710 quan</i>

Lệ thuế trên không quy định tỷ lệ nộp kho công và cho người trưng thu. Do đó có lẽ toàn bộ số thuế thu được đều nộp vào công quỹ.

Như vậy riêng các loại thuế tuần ty, bến đò và chợ, mỗi năm Nhà nước thu được ngân sách nộp vào kho công là:

Thuế tuần ty: 17.174 quan 6 tiền

Thuế bến đò: 1.425 quan

Thuế chợ: 2.710 quan

Tổng cộng: 21.309 quan 6 tiền

2. Sự phá sản trong chính sách thuế của Trịnh Cương

Sau 5 năm, (từ năm 1720 đến 1724), Trịnh Cương, với sự trợ giúp đặc lực của bộ tham mưu tài năng đầy tâm huyết như Nguyễn

12. Sđd, tr. 82.

Công Hăng, Lê Anh Tuấn đã bàn định cân nhắc kỹ lưỡng và xây dựng được một hệ thống thuế khóa hoàn chỉnh "điều khoản rõ ràng, cách thức đầy đủ, thực đủ làm mục thước cho việc lý tài trị nước". Có thể khẳng định: lần đầu tiên trong lịch sử nền tài chính nước ta thời phong kiến, đây là một hệ thống thuế khóa khá toàn diện và quy mô. Tuy nhiên quá trình thực hiện diễn ra mới được ít năm thì Trịnh Cương đột ngột qua đời (tháng 11-1729). Trịnh Giang lên thay ngôi Chúa đã vội vàng đổi bỏ mọi chính sách mà Trịnh Cương đã đề ra, trong đó có các hạng thuế chuyên lợi, thuế thổ sản, thuế tuần ty, bến đò, thuế chợ.

Năm Vĩnh Khánh thứ 4 (1732), hơn 2 năm sau khi Trịnh Cương mất, khi bàn định bãi bỏ ngạch thuế thổ sản của một số loại, triều thần thời Trịnh Giang đã trình bày với chúa mới về hậu quả của lệ thuế năm 1724:

"Vì trưng thu quá mức vật lực kiệt không thể nộp nổi đến nỗi người ta thành ra bán cùng mà phải bỏ nghề nghiệp. Có người vì thuế sơn sống mà phải chặt cây sơn; có người vì thuế vải lụa mà phải phá khung cửi. Cũng có kẻ vì phải nộp gỗ cây mà bỏ rìu búa, vì phải bắt cá tôm mà xé lưới chài; vì phải nộp mật mía mà không trồng mía nữa, vì phải nộp bông chè mà bỏ hoang vườn tược. Làng xóm nào động, dồn lại lâu năm việc chi dùng của nước cũng vì thế mà thiếu hụt"¹³.

Sử gia Phan Huy Chú đã nhận xét và phân tích rõ nguyên nhân dẫn đến tình trạng kể trên. Tuy nhiên tác giả cho rằng việc định thuế thổ sản là cần thiết, duy có điều cần có sự chăm chú cho hợp lý đối với từng vật loại. Tác giả viết:

"Việc đánh thuế thổ sản của đời Lê sơ hãy còn theo di ý của người xưa, duy từ các đời khoảng giữa nhà Lê trở về sau, cứ chiếu nghề mà đánh thuế thì vật số rất nhiều, một khi đánh thuế, hoặc có nơi vì công người sức đất không thể kham nổi, dồn lại lâu năm, ngạch thuế nộp không đủ, mà nhân dân mới có cái khổ phải bỏ nghề nghiệp. Nhưng xét

ra các loại vải lụa bông chè đều là vật cần dùng cho Nhà nước, không thể thiếu được. Nếu định các thứ ấy làm chính cung, mà cho giảm trừ vào thuế khác, không để cho có cái tệ lạm thu ra ngoài ngạch thuế, thì dầu có thu thuế thổ sản ấy cũng vẫn là việc nên, làm gì đến nỗi dân bị bán cùng không thể kham nổi. Nếu không xét rõ nguồn gốc sinh tệ mà nhất thiết tha miễn hết, thì tuy là có rộng đối với dân chúng, mà sự chi dùng của Nhà nước lại thiếu hụt, cũng không phải là chế độ đúng mức lấy của dân. Cho nên người cầm quyền trị nước nên bớt số trưng thu ngoại ngạch, mà cẩn thận về thuế khóa chính cung, như thế thì người dưới không đến nỗi cùng khổn mà việc chi dùng của nước tự được dư dự"¹⁴.

- Tháng 3-1730, bỏ bớt tuần ty ở cửa ải và bến đò.

- Tháng 2-1732, bãi bỏ phép thuế chuyên lợi về muối, cho dân miền biển được nấu muối và buôn bán tự do, đình bãi việc thu các thuế thổ sản.

- Năm 1730, các sở tuần ty, bến đò cũng được châm chước liệu lượng để bỏ thuế. Những tuần sở không cần thiết đều cho triệt bỏ. ở Kinh kỳ và Tứ trấn chỉ đặt 2 sở tuần ty khám xét, đều là bởi "quyền nghi" mà đặt v.v...

Như vậy, sau năm 1730, các chính sách lớn về tô thuế được ban hành dưới thời Trịnh Cương đã bị chúa Trịnh Giang thay đổi hoàn toàn. Không những vậy, cả đến "tác giả" của những chính sách ấy cũng bị "thủ tiêu". Tháng 11-1732, Nguyễn Công Hăng bị đẩy khỏi kinh đô, ra làm quan ngoại nhiệm với chức Thừa chính sứ Tuyên Quang; Lê Anh Tuấn ra làm Đốc trấn Lạng Sơn. Một tháng sau, Nguyễn Công Hăng bị bắt ép phải tự tử vì tội "chôn cất hài cốt tiên tổ ở một kiểu đất to, có hy vọng toan làm việc

13. Phan Huy Chú, *Lịch triều Hiến chương loại chí*, Tập III, sdd, tr. 80.

14. Phan Huy Chú, *Lịch triều Hiến chương loại chí*, Tập III, sdd, tr. 80.

quá phận định”¹⁶. Một năm sau nữa, đến lượt Lê Anh Tuấn bị giết vì tội “có người nói trước kia Anh Tuấn giữ việc trong phủ, cùng với bọn Công Hăng định mưu đồ lập người khác”¹⁶. Sử chép rõ:

“Trịnh Giang, con cả của [Trịnh] Cương. Trước [Trịnh] Giang làm thế tử, viên bảo phó của [Trịnh] Giang là Nguyễn Công Hăng mật khải với [Trịnh] Cương rằng: [Trịnh] Giang là người ngu tối, ơn hèn không thể gánh vác được công việc. [Trịnh] Cương chân chừ chưa quyết định. Gặp lúc [Trịnh] Cương mất, [Trịnh] Giang bèn nối ngôi. Sau Công Hăng cũng vì việc ấy mà bị tai vạ”¹⁷.

Như vậy, từ những mâu thuẫn trong nội bộ phủ Chúa, xuất phát từ lợi ích riêng, Trịnh Giang lên ngôi Chúa đã vin vào lời bàn của triều thần thờ chúa mới; thêu dệt tội từ chứng cứ vu vơ để xóa bỏ những chính sách kinh tế tài chính của Trịnh Cương, thủ tiêu luôn những cộng sự đắc lực nhất, đồng thời là tác giả của những chính sách ấy. Ngót 10 năm sau, vào năm 1741 đầu đời Cảnh Hưng, khi Trịnh Doanh lên ngôi Chúa, Nguyễn Công Hăng và Lê Anh Tuấn đều được khôi phục lại quan tước. Còn về Trịnh Giang, tư cách, đạo đức và tài năng của ông ta đã được sử sách xếp vào loại

“hoang dân, càn giỡ” hoặc “lấn quyền càn giỡ ngày một quá, dân dục chơi bởi không còn có mức độ nào cả... chính sự trái ngược, thuế khóa nặng nề, lòng dân mong sao cho chóng nổi lên loạn lạc...”¹⁸ (18).

3. Kết luận

Chính sách thuế của Trịnh Cương đã được sử gia Phan Huy Chú đánh giá một cách khách quan, đúng mức về hiệu quả của nó trong việc tăng thêm nguồn thu cho ngân khố quốc gia. Tuy nhiên, Sử gia họ Phan đã vạch ra cái khắc nghiệt, có chỗ không thích hợp trong chủ trương chính sách, nhưng cũng nhận thấy chính sách đó “thực đủ làm mục thước cho việc lý tài trị nước”; “là chế độ thích nghi, phương pháp thông biến, cân nhắc mà xét cho rộng thì chưa hẳn là không thể làm được”. Cũng theo Phan Huy Chú, “buộc tội là biến phép “nhiều dân” chỉ là ý kiến của nhân tuân thế tục, chưa đủ để bàn đến việc quyền nghi, chế biến để đặt phép trị nước được”./.

15. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập II, sdd, tr. 448.

16. Sdd, tr. 472.

17. Sdd, tr. 508.

18. Sdd, tr. 509.